SAVICO

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ I

Kính gởi: .....

Năm 2013

SAVICO
Saigon General Service Corporation
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Mẫu CBTT-03

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

(QUÍ I NĂM 2013)

I.A.BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT)

Đơn vị tính: VND

STT	*Nội dung*	*31/03/2013*	*01/01/2013*
I	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**631,283,977,169**	**747,081,796,641**
1	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**142,068,914,800**	**222,128,381,716**
2	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**13,034,752,543**	**12,882,052,543**
3	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**185,355,510,945**	**229,518,139,126**
4	**Hàng tồn kho**	**255,513,414,485**	**250,708,828,148**
5	**Tài sản ngắn hạn khác**	**35,311,384,396**	**31,844,395,108**
II	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**1,976,652,135,166**	**1,967,497,112,755**
1	**Các khoản phải thu dài hạn**	**9,724,301,687**	**10,243,477,357**
2	**Tài sản cố định**	**684,578,027,021**	**678,150,706,078**
	- Tài sản cố định hữu hình	133,326,396,459	136,942,499,397
	- Tài sản cố định thuê tài chính	2,626,439,133	2,843,865,888
	- Tài sản cố định vô hình	45,385,692,796	45,755,313,252
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	503,239,498,633	492,609,027,541
3	**Bất động sản đầu tư**	**795,149,936,092**	**789,761,318,322**
4	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn theo chiến lược kinh doanh**	**397,049,142,823**	**392,762,709,744**
5	**Tài sản dài hạn khác**	**90,150,727,543**	**96,578,901,254**
III	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**2,607,936,112,335**	**2,714,578,909,396**
IV	**NỢ PHẢI TRẢ**	**1,691,948,623,298**	**1,812,117,315,097**
1	**Nợ ngắn hạn**	**823,999,600,266**	**908,774,572,171**
2	**Nợ dài hạn**	**867,949,023,032**	**903,342,742,926**
V	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**741,080,514,448**	**733,037,908,229**
1	**Vốn chủ sở hữu**	**741,080,514,448**	**733,037,908,229**
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	249,955,730,000	249,955,730,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	317,064,858,303	317,064,858,303
	- Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
	- Cổ phiếu quỹ	(690,474,358)	(690,474,358)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	5,093,483,305	5,093,483,305
	- Các quỹ	36,903,465,933	36,521,231,221
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	132,753,451,265	125,093,079,758
	- Vốn đầu tư XDCB	-	-
2	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	-	-
	- Nguồn kinh phí	-	-
	- Nguồn kinh phí da hình thanh TSCĐ	-	-
VI	**LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**	**174,906,974,589**	**169,423,686,070**
VII	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**	**2,607,936,112,335**	**2,714,578,909,396**

SAVICO
Saigon General Service Corporation
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
(QUÍ I NĂM 2013)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (HỢP NHẤT)

ĐVT: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Quý I/2013	Quý I/2012
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,374,546,896,988	1,149,168,949,503
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	3,472,985,539	4,137,659,196
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**1,371,073,911,449**	**1,145,031,290,307**
4	Giá vốn hàng bán	1,270,154,486,980	1,040,256,106,127
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**100,919,424,469**	**104,775,184,180**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	3,916,234,635	7,980,268,931
7	Chi phí tài chính	24,696,891,575	51,873,237,591
8	Chi phí bán hàng	37,844,453,932	44,383,837,702
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	35,173,547,772	33,161,401,776
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**7,120,765,825**	**(16,663,023,958)**
11	Thu nhập khác	9,471,557,142	25,449,487,184
12	Chi phí khác	1,015,285,352	5,220,889,891
13	**Lợi nhuận khác**	**8,456,271,790**	**20,228,597,293**
14	***Thu nhập/(lỗ) từ công ty liên kết, liên doanh***	**2,623,356,249**	**1,147,457,674**
15	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**18,200,393,864**	**4,713,031,009**
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	5,203,629,818	1,731,844,696
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
18	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (18 = 15 – 16 - 17)**	**12,996,764,046**	**2,981,186,313**
19	*Thu nhập thuộc các cổ đông thiểu số*	6,716,332,964	1,192,963,923
20	*Thu nhập thuộc các cổ đông của công ty mẹ (20 = 18 - 19)*	6,280,431,082	1,788,222,390
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	251	72
22	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Ngày 22 tháng 04 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC

S.O.K.K.D. 4103002955 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Vĩnh Thọ

SAVICO
Saigon General Service Corporation
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Mẫu số B 01 – DN/HN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTCvà sửa đổi
bổ sung theo thông tư số 244/2009/TT-BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	*Mã số*	*Thuyết minh*	*31/03/2013*	*01/01/2013*
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**631,283,977,169**	**747,081,796,641**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**142,068,914,800**	**222,128,381,716**
1.Tiền	111	*D1*	65,518,424,800	102,304,749,716
2. Các khoản tương đương tiền	112		76,550,490,000	119,823,632,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	*D2*	**13,034,752,543**	**12,882,052,543**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		54,954,752,543	54,802,052,543
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(41,920,000,000)	(41,920,000,000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**185,355,510,945**	**229,518,139,126**
1. Phải thu khách hàng	131		123,653,390,491	129,633,958,381
2. Trả trước cho người bán	132		36,257,399,744	33,607,945,565
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	*D3*	25,986,341,903	66,817,856,373
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(541,621,193)	(541,621,193)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**255,513,414,485**	**250,708,828,148**
1. Hàng tồn kho	141	*D4*	258,995,050,897	254,292,384,761
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3,481,636,412)	(3,583,556,613)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**35,311,384,396**	**31,844,395,108**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5,011,734,803	5,490,505,593
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,819,300,058	7,738,213,381
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	*D5*	150,794,953	146,198,012
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		22,329,554,582	18,469,478,122
			-	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1,976,652,135,166**	**1,967,497,112,755**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**9,724,301,687**	**10,243,477,357**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	*D6*	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	*D7*	9,724,301,687	10,243,477.357
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**684,578,027,021**	**678,150,706,078**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	*D8*	133,326,396,459	136,942,499,397
- Nguyên giá	*222*		*199,156,766,228*	197,565,257,446
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(65,830,369,769)*	(60,622,758,049)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	*D9*	2,626,439,133	2,843,865,888
- Nguyên giá	*225*		*5,280,483,547*	5,280,483,547

- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		*(2,654,044,414)*	(2,436,617,659)
3. Tài sản cố định vô hình	227	*D10*	45,385,692,796	45,755,313,252
- Nguyên giá	*228*		*53,234,671,840*	53,234,671,840
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(7,848,979,044)*	(7,479,358,588)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	*D11*	503,239,498,633	492,609,027,541
III. Bất động sản đầu tư	**240**	*D12*	**795,149,936,092**	**789,761,318,322**
- Nguyên giá	241		864,566,522,653	852,876,235,162
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		(69,416,586,561)	(63,114,916,840)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**397,049,142,823**	**392,762,709,744**
1. Đầu tư vào công ty con	251	*D13*	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	*D14*	95,131,476,835	92,508,120,585
3. Đầu tư dài hạn khác	258	*D15*	315,509,268,749	313,846,191,920
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(13,591,602,761)	(13,591,602,761)
V. Lợi thế thương mại	260		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**90,150,727,543**	**96,578,901,254**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	*D16*	54,678,343,416	58,368,910,916
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4,435,223,646	4,435,223,646
3. Tài sản dài hạn khác	268		31,037,160,481	33,774,766,692
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2,607,936,112,335**	**2,714,578,909,396**
NGUỒN VỐN	***Mã số***	***Thuyết minh***	***31/03/2013***	***01/01/2013***
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1,691,948,623,298**	**1,812,117,315,097**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**823,999,600,266**	**908,774,572,171**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	*D17*	360,056,063,718	443,331,700,741
2. Phải trả người bán	312		73,098,829,698	123,557,324,741
3. Người mua trả tiền trước	313		135,739,534,275	111,015,570,172
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	*D18*	33,981,713,079	38,022,554,914
5. Phải trả người lao động	315		42,780,198,789	52,890,709,012
6. Chi phí phải trả	316	*D19*	30,556,902,736	33,272,350,669
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	*D20*	144,321,042,951	100,034,371,577
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		29,721,447	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3,435,593,573	6,649,990,345
II. Nợ dài hạn	**330**		**867,949,023,032**	**903,342,742,926**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	*D21*	181,627,988,349	218,497,259,192
4. Vay và nợ dài hạn	334	*D22*	560,910,473,936	560,910,473,936
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		125,410,560,747	123,935,009,798
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**741,080,514,448**	**733,037,908,229**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	***D23***	**741,080,514,448**	**733,037,908,229**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		249,955,730,000	249,955,730,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		317,064,858,303	317,064,858,303
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(690,474,358)	(690,474,358)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		5,093,483,305	5,093,483,305
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		18,735,830,196	18,718,976,700
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		18,167,635,737	17,802,254,521
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		132,753,451,265	125,093,079,758
- Điều chỉnh BCKQKD			-	-
- Điều chỉnh đầu kỳ			-	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp Doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	***D24***	-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
			-	-
C Lợi ích cổ đông thiểu số	**500**		**174,906,974,589**	**169,423,686,070**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**510**		**2,607,936,112,335**	**2,714,578,909,396**

Ngày 22 tháng 04 năm 2013

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thanh Phong	HOÀNG THỊ THẢO	Nguyễn Vĩnh Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

SAVICO
Saigon General Service Corporation
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quí I năm 2013

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Quí I/2013*	*Quí I/2012*
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	*D26*	1,374,546,896,988	1,149,168,949,503
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3,472,985,539	4,137,659,196
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**1,371,073,911,449**	**1,145,031,290,307**
4. Giá vốn hàng bán	11	*D27*	1,270,154,486,980	1,040,256,106,127
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**100,919,424,469**	**104,775,184,180**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	*D28*	3,916,234,635	7,980,268,931
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	*D29*	24,696,891,575	51,873,237,591
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*24,441,188,998*	*49,225,914,413*
8. Chi phí bán hàng	24		37,844,453,932	44,383,837,702
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		35,173,547,772	33,161,401,776
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**7,120,765,825**	**(16,663,023,958)**
11. Thu nhập khác	31		9,471,557,142	25,449,487,184
12. Chi phí khác	32		1,015,285,352	5,220,889,891
13. Lợi nhuận khác	**40**		**8,456,271,790**	**20,228,597,293**
14. Thu nhập/(lỗ) từ công ty liên kết, liên doanh	**50**		**2,623,356,249**	**1,147,457,674**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**60**		**18,200,393,864**	**4,713,031,009**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61		5,203,629,818	1,731,844,696
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**70**		**12,996,764,046**	**2,981,186,313**
19. Thu nhập thuộc các cổ đông thiểu số	**71**		**6,716,332,964**	**1,192,963,923**
20. Thu nhập thuộc các cổ đông của công ty mẹ	**72**		**6,280,431,082**	**1,788,222,390**
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**80**	***D30***	**251**	**72**

Ngày 22 tháng 04 năm 2013

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thanh Phong	HOÀNG THỊ THẢO	Nguyễn Vĩnh Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

SAVICO
Saigon General Service Corporation
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Mẫu số B 03 – DN/HN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Quí 1 năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Qui 1/2013*	*Qui 1/2012*
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***18,200,393,864***	***4,713,031,009***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		12,096,328,652	11,275,303,158
- Các khoản dự phòng	03		(72,198,754)	(18,142,193,655)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(482,460,816)	14,116,347,265
- Chi phí lãi vay	06		24,441,188,998	49,225,914,413
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***54,183,251,944***	***61,188,402,190***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		43,473,649,984	(119,289,703,538)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4,702,666,136)	(65,531,930,838)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(32,679,184,014)	55,814,545,170
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4,169,338,290	(8,096,162,584)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(26,555,014,707)	(51,072,226,409)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(7,333,396,318)	(4,068,915,034)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		538,130,692	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(851,400)	(718,036,031)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***31,093,258,335***	***(131,774,027,074)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(23,912,267,365)	(39,169,301,379)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4,439,133,079)	(21,154,089,312)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			38,384,754,585
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		474,312,216	7,228,378,631
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(27,877,088,228)***	***(14,710,257,475)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			1,020,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		486,814,305,809	727,612,934,653
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(570,089,942,832)	(621,320,034,435)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(83,275,637,023)***	***107,312,900,218***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	***50***		**(80,059,466,916)**	**(39,171,384,331)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	***60***		**222,128,381,716**	**112,173,337,974**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	***70***		**142,068,914,800**	**73,001,953,643**

Ngày 22 tháng 04 năm 2013

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thanh Phong	HOÀNG THỊ THẢO	Nguyễn Vĩnh Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ I NĂM 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Vốn góp cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Thương mại dịch vụ - Bất động sản –Đầu tư tài chính
3. **Ngành nghề kinh doanh** :

- Thương mại dịch vụ.
- Mua bán xe ôtô, gắn máy các loại, linh kiện phụ tùng.
- Bất động sản
- Đầu tư tài chính.

4. **Số lượng các Công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính gồm:**

1. Công ty TNHH Đông Đô Thành:
   - Địa chỉ: 655 Xa Lộ Hà Nội, Quận 2, Tp.HCM
   - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ là: 55%
2. Công Ty TNHH Sài Gòn Ôtô.
   - Địa chỉ: 61A Cao Thắng, Quận 03, Tp.HCM
   - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ là: 52,05%
3. Công Ty Liên Doanh TOYOTA Giải Phóng.
   - Địa chỉ: 807 Giải Phóng, Quận Hoàng Mai, Tp.Hà Nội
   - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ là: 51%
4. Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Sài Gòn.
   - Địa chỉ: 164-166C Đường 3/2, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ
   - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ là: 63,64%
5. Công Ty Cổ Phần Sài Gòn Ngôi Sao.
   - Địa chỉ: 12-14-16 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Tp.HCM
   - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ là: 55%
6. Công Ty Cổ Phần Savico Hà Nội.
   - Địa chỉ: 7-9 Đường Nguyễn Văn Linh, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Tp.Hà Nội.
   - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ là: 70%
7. Công Ty TNHH Ôtô TOYOTA Cần Thơ.
   - Địa chỉ: 71 Hùng Vương, P.Thới Bình, Q.Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ.
   - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ là: 51%
8. Công Ty Cổ Phần Ôtô Thành Phố
   - Địa chỉ: 06 Trần Hưng Đạo, Q.1, Tp.HCM
   - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ là: 51%
9. Công Ty Cổ Phần Ôtô Sông Hàn
   - Địa chỉ: 86 Duy Tân, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Tp.Đà Nẵng.

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ là: 51%

10. Công Ty TNHH Dịch Vụ Sài Gòn
    - Địa chỉ: 115 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, Tp.HCM
    - Tỷ lệ phần sở hữu là: 99%
11. Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Tổng Hợp Savico Mekong (từ 31/03/2012)
    - Địa chỉ: 55-55B Cách Mạng Tháng Tám, P. An Hòa, Quận Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ
    - Tỷ lệ phần sở hữu là: 51%
12. Công Ty TNHH Savico Vĩnh Long (từ 31/03/2012)
    - Địa chỉ: 291 Ấp An Nhơn, Xã Trung Thành, Huyện Vũng Liêm, Tỉnh Vĩnh Long
    - Tỷ lệ phần sở hữu là: 51%

5. Số lượng các Công ty liên kết có vốn đầu tư của SAVICO:

1. Công Ty TNHH ComfortDelgro Savico Taxi.
    - Địa chỉ: 325 Hồ Văn Huê, P.2, Quận Tân Bình, Tp.HCM
    - Tỷ lệ phần sở hữu là: 40%
2. Công Ty Cổ Phần TOYOTA Đông Sài Gòn.
    - Địa chỉ: 507 Xa Lộ Hà Nội, Quận 2, Tp.HCM
    - Tỷ lệ phần sở hữulà: 35,16%
3. Công Ty Cổ Phần DANA.
    - Địa chỉ: 56 Điện Biên Phủ, Quận Thanh Khê, Tp.Đà Nẵng
    - Tỷ lệ phần sở hữu là: 40,27%
4. Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Tổng Hợp Bến Thành SAVICO.
    - Địa chỉ: 17-19 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Tp.HCM
    - Tỷ lệ phần sở hữu là: 37,33%
5. Công ty Cổ Phần Siêu Xe
    - Địa chỉ: Số 2 Trường Sơn, Quận Tân Bình, Tp.HCM
    - Tỷ lệ phần sở hữu là: 37,5%
6. Công Ty TNHH Dịch Vụ Tổng Hợp Sài Gòn Khánh Hội
    - Địa chỉ: 56 Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, Tp.HCM
    - Tỷ lệ phần sở hữu là: 49%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chính sách kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC được ban hành ngày 20 tháng 03 năm 2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC được ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức nhật ký chung trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	06 – 42
Máy móc thiết bị	04 – 08
Phương tiện vận tải	05 – 06
Thiết bị dụng cụ quản lý	02 – 07

6. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của một bất động sản đầu tư bao gồm giá mua bất động sản, chi phí cho quyền sử dụng đất và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo dưỡng thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên tiêu chuẩn hoạt động đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 6 đến 22 năm.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty là giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ. Công cụ dụng cụ chờ phân bổ là các chi phí công cụ xuất dùng một lần nhưng liên quan tới nhiều chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh

9. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản

mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ hiện thực được.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày lập báo cáo tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

13. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận là một phần riêng biệt của Tập đoàn, cung cấp các sản phẩm hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hàng hóa hay dịch vụ trong một môi trường kinh tế đặc trưng (khu vực địa lý), trong đó các rủi ro và kết quả thu được khác với các bộ phận khác. Bộ phận chính yếu của Tập đoàn là bộ phận kinh doanh. Tập đoàn hoạt động tại Việt Nam, là một khu vực địa lý duy nhất. Ban giám đốc cho rằng các bộ phận kinh doanh, ngoài trừ bộ phận kinh doanh thương mại, là không đáng kể và không phải là những bộ phận cần báo cáo riêng.

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D1. Tiền		
Tiền mặt	14.076.824.343	8.469.381.004
Tiền gửi ngân hàng	51.441.600.457	93.043.379.985
Tiền đang chuyển	-	791.988.727
Cộng	**65.518.424.800**	**102.304.749.716**

D2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	54.954.752.543	54.802.052.543
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(41.920.000.000)	(41.920.000.000)
Cộng	**13.034.752.543**	**12.882.052.543**

Chi tiết đầu tư tài chính ngắn hạn (theo giá trị đầu tư ban đầu):

	Mã CK	Danh mục tại 31/03/2013		Danh mục tại 01/01/2013	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1	Cty CP Bảo Hiểm Toàn Cầu	180.000	6.300.000.000	180.000	6.300.000.000
2	Cty CP ĐT XD XNK 2 (Constrexim 2)	500.000	14.000.000.000	500.000	14.000.000.000
3	Cty CP Merufa	110.000	3.000.000.000	110.000	3.000.000.000
4	Cty CP CK Phương Đông (ORS)	2.400.000	31.500.000.000	2.400.000	31.500.000.000
5	Cty CP Sách Giáo Dục tại Hà Nội	17.500	152.700.000	-	-
6	Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Hải Phòng (HPC)	812	2.052.543	812	2.052.543
	Tổng cộng	**3.208.312**	**54.954.752.543**	**3.190.812**	**54.802.052.543**

D3. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	
- Phải thu khác (*)	25.986.341.903	66.817.856.373
Cộng	**25.986.341.903**	**66.817.856.373**

D4. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	-	1.673.255.245
- Nguyên liệu, vật liệu	6.916.918.328	27.344.587.718
- Công cụ, dụng cụ	104.196.158	-

- Chi phí SX, KD dở dang	2.613.578.472	1.666.882.916
- Thành phẩm	200.826.541	331.611.805
- Hàng hóa	248.963.831.265	223.080.346.944
- Hàng gửi đi bán	195.700.133	195.700.133
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**258.995.050.897**	**254.292.384.761**

D5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Các khoản phải thu Nhà nước	150.794.953	146.198.012
Cộng	**150.794.953**	**146.198.012**

D6. Phải thu dài hạn nội bộ

D7. Phải thu dài hạn khác

+ Phải thu vốn góp kinh doanh Siêu thị Co.op Phan Văn Trị của Cty Đông Đô Thành: 5.290.607.422đ

+ Khoản phải thu khoản chi phí ban đầu dự án Thảo Điền: 4.345.621.247đ

D8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ Hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	120.700.805.907	44.450.506.543	23.856.499.050	8.557.445.946	197.565.257.446
Mua trong kỳ	-	713.220.601	692.993.636	185.294.545	1.591.508.782
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-		-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**120.700.805.907**	**45.163.727.144**	**24.549.492.686**	**8.742.740.491**	**199.156.766.228**
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	26.942.546.942	22.589.384.234	7.810.224.376	3.280.602.497	60.622.758.049
Khấu hao trong kỳ	2.028.944.443	1.905.227.112	893.356.628	380.083.537	5.207.611.720
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	28.971.491.385	24.494.611.346	8.703.581.004	3.660.686.034	65.830.369.769
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	**93.758.258.965**	**21.861.122.309**	**16.046.274.674**	**5.276.843.449**	**136.942.499.397**
Số cuối kỳ	**91.729.314.522**	**20.669.115.798**	**15.845.911.682**	**5.082.054.457**	**133.326.396.459**

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.568.037.545 đồng.

D9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	5.280.483.547	-	5.280.483.547
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	**5.280.483.547**	**-**	**5.280.483.547**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	2.436.617.659	-	2.436.617.659
Khấu hao trong kỳ	217.426.755	-	217.426.755
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	**2.654.044.414**	**-**	**2.654.044.414**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	**2.843.865.888**	**-**	**2.843.865.888**
Số cuối kỳ	**2.626.439.133**	**-**	**2.626.439.133**

D10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	51.120.693.490	2.113.978.350	53.234.671.840
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	**51.120.693.490**	**2.113.978.350**	**53.234.671.840**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	6.105.384.016	1.373.974.572	7.479.358.588
Khấu hao trong kỳ	219.175.128	150.445.328	369.620.456
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	**6.324.559.144**	**1.524.419.900**	**7.848.979.044**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	**45.015.309.474**	**740.003.778**	**45.755.313.252**
Số cuối kỳ	**44.796.134.346**	**589.558.450**	**45.385.692.796**

D11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Dự án	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Chuyển TSCĐ/BĐSĐT	Số cuối kỳ
Công trình Cao ốc văn phòng 277 - 279 Lý Tự Trọng,	8.915.140.103	728.269.223	-	9.643.409.326
Dự án Tam Bình - Hiệp Bình Phước	120.042.557.620	7.016.234.052	-	127.058.791.672
Dự án Mercue Sơn Trà Resort - Đà Nẵng	59.952.224.430	1.194.671.793	-	61.146.896.223
Dự án Hồ Tràm, Xuyên Mộc	234.153.583	-	-	234.153.583
Công trình 104 Phổ Quang	23.061.225.305	9.588.073	-	23.070.813.378
Dự án 66-68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa Quận 1	10.666.839.566	-	-	10.666.839.566
Dự án Quốc Lộ 13	198.442.326.757	1.251.982.139	-	199.694.308.896
Dự án Nam Cẩm Lệ - Đà Nẵng	71.008.032.904	379.725.812	-	71.387.758.716
Dự án CN4-3 Phú Mỹ Hưng	-	50.000.000	-	50.000.000
Chi nhánh Sài Gòn Ngôi Sao tại Cần Thơ	286.527.273	-	-	286.527.273
Cộng	**492.609.027.541**	**10.630.471.092**	-	**503.239.498.633**

Thuyết minh cho chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dỡ dang:

+ Dự án số 277-279 Lý Tự Trọng: Thi công tầng hầm trong quí 2/2013.

+ Dự án T.Bình – Hiệp Bình Phước: Thi công hạ tầng Khu dân cư – hệ thống hố ga và cống thoát nước – hoàn thành 95%.
Đã thu góp vốn đối với 26 nền khu nhà liên kế; tiếp tục xúc tiến tiếp thị khách hàng.

+ Dự án Mercue Sơn Trà Resort - Đà Nẵng: Hoàn thành xây villa mẫu; thực hiện 50% khối lượng hạ tầng dự án.
Hoàn thành thiết kế khách sạn và villa; Tiếp tục xúc tiến quảng bá, tiếp thị để bán thêm các biệt thự.

+ Dự án Hồ Tràm – Xuyên Mộc: Tiếp tục phối hợp với địa phương tiến hành đền bù, giải tỏa.

+ Dự án 104 Phổ Quang: Thực hiện xin chủ trương của UBND TPHCM về chuyển đổi công năng của dự án sang đất ở và thương mại dịch vụ trong quí 2/2013.

+ Dự án 66-68 NKKN: Đã nộp một phần quyền SDĐ và công trình trên đất.
Đang hoàn tất các thủ tục pháp lý để mời đối tác đầu tư.

+ Dự án Quốc lộ 13: Đang tiếp tục triển khai tìm đối tác hợp tác hoặc chuyển nhượng.

+ Dự án Nam Cẩm Lệ, Đà Nẵng: Hoàn thành đường giao thông nội bộ của dự án. Kết chuyển một phần sang BĐS đầu tư và đã chuyển nhượng 21 nền, trong tổng số 39 nền.
Tiếp tục kế hoạch chuyển nhượng toàn bộ phần khu đất nền.

+ Dự án CN4-3 Phú Mỹ Hưng: Đang thực hiện.

+ Chi nhánh Sài Gòn Ngôi Sao tại Cần Thơ: Đang xây dựng.

D12. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	*Số dư đầu 2013*	*Tăng trong 2013*	*Giảm*	*Số dư 31/03/2013*
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Nhà	852.876.235.162	11.690.287.491	-	864.566.522.653
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Nhà	63.114.916.840	6.301.669.721	-	69.416.586.561
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Nhà	789.761.318.322	5.388.617.770	-	**795.149.936.092**

D13. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công Ty TNHH Đông Đô Thành	4.400.000.000	4.400.000.000
Công Ty TNHH Sài Gòn Ôtô	33.312.000.000	33.312.000.000
Công Ty Liên Doanh TOYOTA Giai Phóng	9.248.504.000	9.248.504.000
Công Ty TNHH TMDV Sài Gòn	3.500.000.000	3.500.000.000
Công Ty Cổ Phần Sài Gòn Ngôi Sao	8.250.050.000	8.250.050.000
Công ty CP SAVICO Hà Nội	56.000.000.000	56.000.000.000
Công Ty TNHH ôtô TOYOTA Cần Thơ	25.309.668.000	25.309.668.000
Công ty Cổ Phần Ôtô Thành Phố	5.100.000.000	5.100.000.000
Công Ty Cổ Phần Ôtô Sông Hàn	5.100.000.000	5.100.000.000
Công ty TNHH Sịch Vụ Sài Gòn	3.026.885.279	3.026.885.279
Công ty TNHH TM Dịch Vụ Tổng Hợp Savico-Mekong	1.530.000.000	1.530.000.000
Công ty TNHH Savico Vĩnh Long	2.295.000.000	2.295.000.000
Cộng	**157.072.107.279**	**157.072.107.279**

- *Giá trị khoản đầu tư vào công ty con được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.*

D14. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng CP	Giá trị	Số lượng CP	Giá trị
Công ty TNHH COMFORTDELGRO SAVICO TAXI	-	33.456.961.602	-	33.812.944.178
Công Ty Cổ Phần TOYOTA Đông Sài Gòn	2.057.085	46.631.537.952	2.057.085	44.506.124.407
Công ty TNHH TMDV Tổng Hợp Bến Thành SAVICO	-	1.995.346.791	-	2.132.040.771
Công ty Cổ Phần DANA - DANAFORD	604.050	8.835.186.051	604.050	7.878.707.936
Công Ty Cổ Phần Siêu Xe	240.000	1.034.374.248	240.000	1.034.374.248
Công Ty TNHH Dịch Vụ Tổng Hợp Sài Gòn Khánh Hội	-	3.178.070.191	-	3.143.929.045
Cộng		**95.131.476.835**		**92.508.120.585**

- *Giá trị đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.*

D15. Đầu tư dài hạn khác (theo chiến lược dài hạn)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư tài chính dài hạn (là CĐ chiến lược, CĐ sang lập).	38.862.950.000	38.862.950.000
- Góp vốn dài hạn vào các dự án bất động sản	268.012.437.157	266.349.360.328
- Đầu tư dài hạn khác	8.633.881.592	8.633.881.592
Cộng	**315.509.268.749**	**313.846.191.920**

- Thuyết minh các khoản đầu tài chính dài hạn (theo giá trị đầu tư ban đầu)

STT	Mã CK	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Theo lĩnh vực tài chính					
1	Công ty Cổ Phần Vật T Ngân hàng (BMC)	1.650	242.550.000	1.650	242.550.000
2	Công ty CP Kim Khí Thăng Long	15.664	221.464.000	15.664	221.464.000
3	Công ty CP Cơ khí Vinh	47.000	488.800.000	47.000	488.800.000
4	Công ty Vận Tải Hành Khách số 14	30.500	305.000.000	30.500	305.000.000
Theo lĩnh vực dịch vụ thương mại					
1	Cty CP ĐT KD Điện lực (Tradincorp)	1.350.000	13.500.000.000	1.350.000	13.500.000.000
2	Cty CP Dây cáp điện Việt Thái	650.760	8.042.676.000	650.760	8.042.676.000
3	Cty CP Bến Thành Long Hải (Tropicana)	677.250	6.772.500.000	677.250	6.772.500.000
4	Cty CP Bến Thành Non nước (Sandy Beach)	600.000	6.000.000.000	600.000	6.000.000.000
5	Cty CP TM BếnThành (TSC)	151.202	3.289.960.000	151.202	3.289.960.000
Tổng cộng		**3.524.026**	**38.862.950.000**	**3.524.026**	**38.862.950.000**

- Chi tiết góp vốn vào các dự án Bất Động Sản:

Tên Dự án	01/01/2013	Tăng/Giảm trong kỳ	31/03/2013	Ghi chú
Dự án khu nhà ở phường Bình An, Q2	41.355.606.189	1.081.390.087	42.436.996.276	Góp vốn với Cty CP PT Nhà Thủ Đức thực hiện dự án Khu nhà ở tại phường Bình An, Quận 2.
Dự án Khu biệt thự sinh thái Long Hòa - Cần Giờ	58.366.637.098	20.355.456	58.386.992.554	Tham gia góp vốn với Cty CP FIDECO với tỉ lệ 50%. Đã nộp tiền sử dụng đất.
Dự án cao ốc Khahomex – Savico 56 Bến Vân Đồn	82.245.761.241	561.331.286	82.807.092.527	Tham gia góp vốn với Cty CP XNK Khánh Hội, tỉ lệ vốn góp 49%. Hoàn tất phần móng và 2 tầng hầm. Đang thực hiện chuyển công năng sang căn hộ bán.
Dự án 9 - 15 Lê Minh Xuân	792.176.070		792.176.070	Cùng góp vốn với Titco và Khahomex – đây là chi phí đầu tư ban đầu.

Dự án 1014B Thoại Ngọc Hầu,Tân Phú	689.179.730		689.179.730	Đã ký các thỏa thuận 03 bên về hợp tác đầu tư trung tâm tiệc cưới tại dự án. Tiến hành chọn đơn vị tư vấn thiết kế và quản lý kinh doanh. Đang thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư.
Dự án 115 – 117 Hồ Tùng Mậu (Cty TNHH Savico – Vinaland)	82.850.000.000		82.850.000.000	Thực hiện dự án cùng với Vinaland Ltd.Co. Dự án trong giai đoạn chuẩn bị khởi công.
Dự án KDL sinh thái Cần Giờ	50.000.000		50.000.000	Tham gia dự án cùng với Cty Quản lý Nhà Quận 1 và Tổng Cty Bến Thành.
Cộng	**266.349.360.328**	**1.663.076.829**	**268.012.437.157**	

D16. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí phân bổ dài hạn (sửa chữa nhỏ, các hạng mục xây dựng, thiết bị nhà xưởng...) cho dự án Dự án tại Phan Văn Trị, Gò Vấp (Co-op Mart): 22.580.738.320 đồng.

Chi phí sửa chữa tại văn phòng Công ty TNHH Đông Đô Thành: 1.919.161.597 đồng

Chi phí phân bổ (chi phí sửa chữa TSCĐ và phân bổ CCDC) tại Cty TOYOTA Cần Thơ: 143.834.467 đồng.

Chi phí tư vấn, thiết kế,xây dựng, sửa chữa showroom và phân bổ CCDC của Công ty Ôtô Thành Phố : 2.311.265.892 đồng.

Trả trước tiền thuê đất cho công ty TNHH Thiên Hà của Công ty TOYOTA Giải Phóng: 6.165.761.066 đồng.

Chi phí phân bổ dài hạn (các hạng mục xây dựng, thiết bị nhà xưởng...) Đại lý TOYOTA Pháp Vân, Hà Nội: 485.486.070 đồng.

Chi phí xây dựng Showroom mới và tiền thuê mặt bằng tại Hải Thượng Lãn Ông của công ty TNHH Sài Gòn Phương Nam – Công ty con của Cty CP Sài Gòn Ngôi Sao: 4.296.747.611 đồng

Chi phí sửa chữa Showroom của Cty CP Sài Gòn Ngôi Sao và các công ty con: 428.028.427 đồng.

Chi phí môi giới khách thuê tại trung tâm thương mại Mega Mall của Công ty CP Savico Hà Nội: 4.867.000.000 đồng.

Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ, thiết bị văn phòng, nhà xưởng...tại Công ty CP Savico Hà Nội và Cty Toyota Long Biên: 7.186.843.998 đồng.

Chi phí sửa chữa, cải tạo các chi nhánh và chi phí công cụ dụng cụ tại Savico Mekong: 1.646.340.505 đồng.

Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ, thiết bị văn phòng... của Công ty Savico Vĩnh Long : 1.000.764.399 đồng.

D17. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng Nông Nghiệp và PT Nông Thôn	11.325.619.572	9.492.990.000
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	3.338.600.000	3.295.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương	31.347.027.828	36.187.759.502
Ngân hàng TMCP Phương Đông	-	47.000.000.000
Ngân hàng HSBC	72.885.413.100	67.040.562.323
Ngân hàng Mitsubishi (Cần Thơ)	30.000.000.000	34.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - SACOMBANK	-	12.689.300.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	20.255.420.000	24.340.805.000
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương - Techcombank	297.000.000	5.386.802.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - SCB	1.851.840.000	2.415.780.000
Ngân hàng Sumitomo	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Hà Nội)	25.666.000.000	16.468.000.000
Ngân hàng Tokyo Mitsubishi (Hà Nội)	101.000.000.000	93.000.000.000
Ngân hàng ANZ	14.110.158.600	31.529.365.920
Ngân hàng MIZUHO HCM	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng Đông Á	780.000.000	2.570.000.000
Đối tượng khác	2.515.000.000	2.580.000.000
Ngân hàng HD	-	1.169.727.272
Cộng vay ngắn hạn	**330.372.079.100**	**404.166.092.017**
Vay dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Hà Nội)	5.928.000.000	8.528.000.000
Ngân hàng Ngoại Thương	3.918.000.000	5.224.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - SACOMBANK	10.107.814.621	12.440.047.828
Ngân hàng Tokyo Mitsubishi(Cần Thơ)	6.600.720.000	8.800.960.000
Ngân hàng Tokyo Mitsubishi(Hà Nội)	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương - Techcombank	70.200.000	93.600.000
Ngân hàng EXIMBANK	2.014.302.000	2.685.736.000
Công ty cho thuê tài chính Sacombank	678.010.500	904.014.900
Ngân hàng UOB	366.937.497	489.249.996
Công ty cho thuê tài chính ACB	-	-
Cộng vay dài hạn đến hạn	**29.683.984.618**	**39.165.608.724**
Vay và nợ ngắn hạn	**360.056.063.718**	**443.331.700.741**

D18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	4.671.727.130	8.471.654.276
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.638.208.488	17.767.974.988
- Thuế thu nhập cá nhân	3.704.549.978	3.833.231.140
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5.489.342.200	-
- Thuế khác	4.477.885.283	7.949.694.510
Cộng	**33.981.713.079**	**38.022.554.914**

D19. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước hoạt động kinh doanh	25.189.422.443	23.100.958.535
- Trích trước lãi sử dụng vốn	2.609.364.835	4.723.190.544
- Trích trước khác (*)	2.758.115.458	5.448.201.590
Cộng	**30.556.902.736**	**33.272.350.669**

(*) Trong đó:

+ Trích trước chi phí hoa hồng bán xe và dịch vụ, chi phí lãi vay & phí bảo lãnh vay vốn của Sumitomo, chi phí kiểm toán... của Công ty TOYOTA Giải Phóng: 1.896.287.335 đồng.

+ Chi phí hoa hồng, chi phí khuyến mãi, chi phí kiểm toán... của Công ty Ôtô Thành Phố: 861.828.123 đồng.

D20. Phải trả phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	931.567.993	859.158.052
- Bảo hiểm xã hội	1.323.512.212	957.692.967
- Bảo hiểm y tế	434.236.850	299.779.836
- Bảo hiểm thất nghiệp	34.948.203	10.852.600
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.591.250.000	1.161.700.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	140.005.527.693	96.745.188.122
Cộng	**144.321.042.951**	**100.034.371.577**

D21. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhận vốn góp vào Dự án Quốc lộ 13	27.098.400.000	27.098.400.000
Nhận ký quỹ vào Dự án 277-279LTT	41.767.797.492	40.663.177.064
Thu của ThuDucHouse từ Dự án Bình An	19.532.917.434	19.532.917.434
Thu cọc từ Dự án 104 Phổ Quang	14.549.119.468	14.578.200.000
Khoản nhận góp vốn Dự án Phan Văn Trị	18.244.702.661	19.543.449.592
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	60.435.051.294	97.081.115.102
Cộng	**181.627.988.349**	**218.497.259.192**

D22. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	323.672.000.000	323.672.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt nam	20.774.000.000	20.774.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông	-	-

Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	82.947.110.782	82.947.110.782
Ngân hàng Tokyo Mitsumitshi (Cần Thơ)	20.901.060.795	20.901.060.795
Ngân hàng Tokyo Mitsubishi (Hà Nội)	-	-
Ngân hang TMCP XNK Việt Nam	10.738.589.890	10.738.589.890
Ngân hàng Techcombank	155.600.000	155.600.000
Ngân hàng UOB	396.062.505	396.062.505
Trái phiếu phát hành	100.000.000.000	100.000.000.000
Cộng	**559.584.423.972**	**559.584.423.972**
Nợ dài hạn		
Công ty cho thuê tài chính Sacombank	1.326.049.964	1.326.049.964
Công ty cho thuê tài chính ACB	-	-
Cộng vay và nợ dài hạn	**560.910.473.936**	**560.910.473.936**

D23. Vốn chủ sở hữu

D23.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn chủ sở hữu
Số dư 01/01/2012	**249.955.730.000**	**317.064.858.303**	**(690.474.358)**	**5.093.483.305**	**18.684.019.711**	**17.685.506.194**	**133.184.818.876**	**740.977.942.031**
Phát hành cổ phiếu trong năm 2012	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế năm 2012	-	-	-	-	-	-	44.845.182.622	44.845.182.622
Phân bổ các quỹ	-	-	-	-	1.139.119.795	942.924.449	(2.082.044.244)	-
Cổ tức chia 2012	-	-	-	-	-		(37.463.260.500)	(37.463.260.500)
Phân bổ quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-		(9.708.914.906)	(9.708.914.906)
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-			
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-		(3.682.702.090)	(3.682.702.090)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(1.104.162.806)	(826.176.122)		(1.930.338.928)
Số dư 31/12/2012	**249.955.730.000**	**317.064.858.303**	**(690.474.358)**	**5.093.483.305**	**18.718.976.700**	**17.802.254.521**	**125.093.079.758**	**733.037.908.229**
Số dư 01/01/2013	**249.955.730.000**	**317.064.858.303**	**(690.474.358)**	**5.093.483.305**	**18.718.976.700**	**17.802.254.521**	**125.093.079.758**	**733.037.908.229**
Phát hành cổ phiếu trong năm 2013	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế năm	-	-	-	-	-	-	6.280.431.082	6.280.431.082
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	16.853.496	365.381.216	1.379.940.425	1.762.175.137
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ.	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2013	**249.955.730.000**	**317.064.858.303**	**(690.474.358)**	**5.093.483.305**	**18.735.830.196**	**18.167.635.737**	**132.753.451.265**	**741.080.514.448**

D23.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	101.928.230.000	101.928.230.000
Vốn góp của các cổ đông	148.027.500.000	148.027.500.000
Cộng	**249.955.730.000**	**249.955.730.000**

D23.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn góp đầu kỳ	249.955.730.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-
Vốn góp cuối kỳ	**249.955.730.000**

Phân phối cổ tức:

- Đại Hội ĐCĐ thường niên năm 2012 ngày 05/4/2013 đã thông qua tỉ lệ chi trả cổ tức cho năm 2012 là 10% trên mệnh giá.

D23.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.995.573	24.995.573
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.995.573	24.995.573
- *Cổ phiếu phổ thông*	24.995.573	24.995.573
Số lượng cổ phiếu được mua lại	20.066	20.066
- *Cổ phiếu phổ thông*	20.066	20.066
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.975.507	24.975.507
- *Cổ phiếu phổ thông*	24.975.507	24.975.507

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

D23.5. Các quỹ của doanh nghiệp

+ Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
+ Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
  - Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh; các khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

D24. Nguồn kinh phí và quỹ khác

D25. Tài sản thuê ngoài

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

	Quí 1/ 2013	Quí 1/ 2012
D26. Doanh thu		
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng	1.218.786.880.127	1.015.248.080.394
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	155.760.016.861	133.920.869.109
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
- *Thuế GTGT theo PP trực tiếp*	20.265.500	20.204.650
- *Hàng bán bị trả lại*	3.390.636.364	4.117.454.546
- *Giảm giá hàng bán*	62.083.675	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.371.073.911.449**	**1.145.031.290.307**
Trong đó:		

- *Doanh thu thuần về bán hàng hóa*	*1.215.313.894.588*	*1.011.110.421.198*
- *Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ*	155.760.016.861	*133.920.869.109*

D27. Giá vốn hàng bán

	Quí 1/ 2013	Quí 1/ 2012
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.188.498.054.760	971.108.453.840
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	81.656.432.221	69.147.652.287
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-
Cộng	**1.270.154.486.980**	**1.040.256.106.127**

D28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quí 1/ 2013	Quí 1/ 2012
Lãi tiền gửi ngân hàng	168.602.216	795.743.531
Lãi, cổ tức được chia	305.710.000	6.432.635.100
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	9.000.000	29.638.330
Lãi chênh lệch tỷ giá	172.234.812	230.747.424
Thu hoạt động tài chính khác	3.260.687.607	491.504.546
Cộng	**3.916.234.635**	**7.980.268.931**

D29. Chi phí tài chính

	Quí 1/ 2013	Quí 1/ 2012
Chi phí lãi vay	24.441.188.998	49.225.914.413
Chi phí giao dịch chứng khoán	851.400	18.292.540
Lỗ chênh lệch tỷ giá	600.444	8.137.192
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư	-	20.006.631.638
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(17.709.340.308)
Chi phí tài chính khác	254.250.733	323.602.116
Cộng	**24.696.891.575**	**51.873.237.591**

D30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quí 1/ 2013	Quí 1/ 2012
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.996.764.046	2.981.186.313
Thu nhập thuộc các cổ đông thiểu số	6.716.332.964	1.192.963.923
Thu nhập thuộc các cổ đông của công ty mẹ	6.280.431.082	1.788.222.390
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	24.975.507	24.975.507
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**251**	**72**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Quí 1/ 2013	Quí 1/ 2012
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành đầu kỳ	24.975.507	24.975.507
Mua lại làm cổ phiếu trong kỳ	-	-
Phát hành cổ phiếu trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	**24.975.507**	**24.975.507**

Giao dịch các bên liên quan:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	**Quí 1/ 2013**	**Quí 1/ 2012**
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (TESC)	Công ty liên kết	Cổ tức nhận từ công ty liên kết	2.057.085.000	123.058.275
		Nhận hỗ trợ tài chính từ công ty liên kết	42.000.000.000	74.500.000.000
		Hoàn trả hỗ trợ tài chính cho công ty liên kết	13.500.000.000	2.000.000.000
		Tiền mua hàng hóa trả trước cho công ty liên kết	12.000.000.000	84.500.000.000
		Chi phí lãi vay	116.319.444	201.452.055
Công ty Liên doanh ComfortDelgro Savico Taxi	Công ty liên kết	Tiền thuê thu từ công ty liên kết	578.490.000	578.490.000
		Chi phí tiền điện thu từ công ty liên kết	191.112.092	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Bến Thành Savico	Công ty liên kết	Cổ tức nhận từ công ty liên kết	-	400.000.000
		Hoa hồng nhận từ công ty liên kết	400.812.500	380.647.850
Công Ty TNHH DVTH Sài Gòn Khánh Hội	Công ty liên kết	Thu tiền lịch - thiệp		5.106.750

D31. Giải trình chênh lệch quý I-2013 so với quý I-2012

Chỉ tiêu	**Quí 1/2013**	**Quí 1/2012**	**Chênh lệch**	
			+/-	%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	7,120,765,825	(16,663,023,958)	23,783,789,783	
Lợi nhuận khác	8,456,271,790	20,228,597,293	(11,772,325,503)	-58%
Thu nhập từ công ty liên doanh, liên kết	2,623,356,249	1,147,457,674	1,475,898,575	129%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18,200,393,864	4,713,031,009	13,487,362,855	286%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	12,996,764,046	2,981,186,313	10,015,577,733	336%
Thu nhập thuộc các cổ đông thiểu số	6,716,332,964	1,192,963,923	5,523,369,041	463%
Thu nhập sau thuế TNDN thuộc Công ty mẹ.	6,280,431,082	1,788,222,390	4,492,208,692	251%

- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh Quí 1/2013 tăng 23.783 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2012 chủ yếu do:

- Hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực thương mại dịch vụ của công ty năm nay có dấu hiệu phục hồi và công ty đã tăng cường công tác quản trị, kiểm soát chi phí.
- Chi phí lãi vay giảm 50% so với cùng kỳ.
- Chi phí bán hàng giảm 15%. Sang quý II/2013, công ty sẽ tiếp tục rà soát tình hình thực hiện chi phí phù hợp hơn.

❖ Lợi nhuận khác giảm so với cùng kỳ năm 2012 là do thu nhập từ các hoạt động ngoài ngành kinh doanh chính trong quý I/2013 giảm.

❖ Thu nhập từ công ty liên kết quý I/2013 tăng 1.475 triệu đồng ứng mức tăng 129% so với cùng kỳ năm 2012 chủ yếu do thu nhập từ hoạt động kinh doanh ôtô Toyota, Ford tăng.

❖ Tổng hợp biến động của các chỉ tiêu làm tăng – giảm lợi nhuận nêu trên, đã làm cho lợi nhuận trước thuế quý 1/2013 tăng 13.487 triệu đồng tương ứng tăng 286%, lợi nhuận sau thuế thuộc công ty mẹ quý 1/2013 tăng 4.492 triệu đồng tương ứng tăng 251% so với cùng kỳ năm 2012.

Tp.HCM, ngày 22 tháng 04 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thanh Phong	HOÀNG THỊ THẢO	Nguyễn Vĩnh Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN